

**THÔNG BÁO**  
**Về việc công bố giá vật liệu xây dựng**  
**Tháng 6 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Thuận**

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Công văn số 836/UBND-ĐTQH ngày 15/3/2021 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc công tác quản lý giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh.*

Sở Xây dựng công bố thông tin giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan làm cơ sở trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bình Thuận (chi tiết công bố tại phụ lục kèm theo Thông báo này).

Một số nội dung cần lưu ý:

1. Giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình được tổng hợp và công bố theo báo giá vật liệu xây dựng của các huyện, thị xã, thành phố; báo giá vật liệu xây dựng của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh; doanh nghiệp kinh doanh cung cấp, phân phối hoặc đại lý bán hàng cho các nhà sản xuất vật liệu xây dựng; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi, ... (nếu có) của đơn vị sản xuất, kinh doanh.

2. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 14/2023/TT-BXD.

3. Chủ đầu tư, tổ chức tư vấn và các đơn vị liên quan khi sử dụng công bố giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình có trách nhiệm:

- Căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu phù hợp, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường (có tham khảo khu vực lân cận) tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

- Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi lựa chọn sử dụng thông tin giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan. Phương pháp xác định giá xây dựng công trình và giá vật liệu xây dựng thực hiện theo quy định hiện hành. Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu, vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định hiện hành.

4. Ủy ban nhân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm tổ chức khảo sát, thu thập thông tin, xác định giá vật liệu xây dựng trên địa bàn phù hợp với giá thị trường, tiêu chuẩn chất lượng, nguồn gốc xuất xứ, khả năng và phạm vi cung ứng vật liệu tại thời điểm báo giá.

5. Các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu được công bố giá chịu trách nhiệm:

- Cung cấp thông tin đầy đủ về hoạt động sản xuất, kinh doanh, giá và chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật khi cơ quan quản lý Nhà nước có yêu cầu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin, báo giá đã cung cấp.

- Thực hiện các nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định pháp luật về hoạt động doanh nghiệp, thương mại, giá, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các quy định khác có liên quan. Không vi phạm các hành vi bị cấm trong hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị có ý kiến phản hồi về Sở Xây dựng hoặc cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền để được xem xét, hướng dẫn thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở thuộc UBND tỉnh;
- Cục quản lý thị trường tỉnh;
- Cục thuế tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các Phòng, ban, đơn vị trực thuộc Sở XD;
- Đăng tải trên Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, QLXD&HTKT.<sup>Tuấn</sup>

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Trần Đức Minh**

Phụ lục kèm theo Thông báo số 1912/TB-SXD ngày 08/7/2024  
của Sở Xây dựng tỉnh Bình Thuận

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH THUẬN

A. BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

Nguồn thông tin: Các địa phương báo giá.

1. Huyện Đức Linh:

Đơn vị tính: đồng

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu        | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách   | Nhà sản xuất                            | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                                                  | Ghi chú                                         | Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT) |
|-----|---------------|------------------------------------|--------|---------------------|------------|-----------------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------|
| 1   | Xi măng       | Vicem Hà Tiên 1 (PCB 40)           | Tấn    | TCVN 6260:2020      | Bao 50kg   | Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên 1 | Việt Nam |                      | Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn huyện | Báo giá của Cty TNHH Vật liệu xây dựng Hải Lành | 2.100.000                       |
|     |               | Vixcem Hà Tiên Đa (PCB 40) Dựng    | Tấn    | TCVN 6260:2020      | Bao 50kg   |                                         |          |                      |                                                             |                                                 | 2.000.000                       |
|     |               | STARMAX (PCB 40)                   | Tấn    | TCVN 6260:2020      | Bao 50kg   |                                         |          |                      |                                                             |                                                 | 1.800.000                       |
|     |               | Xi Măng Poóc Lăng Hồn Hợp (PCB 40) | Tấn    | TCVN 6260:2020      | Bao 50kg   |                                         |          |                      |                                                             |                                                 | 1.760.000                       |
| 2   | Gạch xây      | Tuynel ống                         | Viên   | TCVN 1450:2009      | 8x8x18(cm) | CN Cty CP Bắc Mỹ - xã Mê Pu             | Việt Nam |                      | Chưa bao gồm vận chuyển                                     | Báo giá tại Cty bao gồm chi phí bốc lên xe      | 1.300                           |
|     |               | Tuynel ống                         | Viên   |                     | 4x8x18(cm) |                                         |          |                      |                                                             |                                                 | 1.300                           |

|   |                           |                                          |                |                |                    |                                   |          |  |                                                             |                                                                          |           |
|---|---------------------------|------------------------------------------|----------------|----------------|--------------------|-----------------------------------|----------|--|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|
|   | Gạch xây                  | Hofmen ống                               | Viên           | TCVN 1450:2009 | 8x8x18(cm)         | Cty TNHH Thái Bảo – xã Sùng Nhơn  | Việt Nam |  | Chưa bao gồm vận chuyển                                     | Bảo giá tại Cty bao gồm chi phí bốc lên xe                               | 1.100     |
|   |                           | Hofmen thẻ                               | Viên           |                | 4x8x18(cm)         |                                   |          |  |                                                             |                                                                          | 1.100     |
| 3 | Thép xây dựng             | Sắt Việt - Nhật                          | kg             | TCVN 1651:2018 | Cuộn fi 6-8        | Công ty CP luyện thép Việt - Nhật | Việt Nam |  | Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn huyện | Bảo giá của Cty TNHH Vật liệu xây dựng Hải Lành                          | 17.500    |
|   |                           |                                          | cây            |                | fi 10, dài 11,7m   |                                   |          |  |                                                             |                                                                          | 122.065   |
|   |                           |                                          | cây            |                | fi 12, dài 11,7m   |                                   |          |  |                                                             |                                                                          | 174.690   |
|   |                           |                                          | cây            |                | fi 14, dài 11,7m   |                                   |          |  |                                                             |                                                                          | 237.485   |
|   |                           |                                          | cây            |                | fi 16, dài 11,7m   |                                   |          |  |                                                             |                                                                          | 310.470   |
|   |                           |                                          | cây            |                | fi 18, dài 11,7m   |                                   |          |  |                                                             |                                                                          | 392.930   |
| 4 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu                             | m <sup>2</sup> | TCVN 8053:2009 | Dày 4.0 zem        | DNTN Sản xuất Tôn Trường Thịnh    | Việt Nam |  | Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn huyện | Bảo giá của DNTN Sản xuất Tôn Trường Thịnh đã bao gồm chi phí bốc lên xe | 123.000   |
|   |                           |                                          | m <sup>2</sup> |                | Dày 4.5 zem        |                                   |          |  |                                                             |                                                                          | 139.000   |
|   |                           | Tôn lạnh trắng                           | m <sup>2</sup> |                | Dày 4.0 zem AZ 100 |                                   |          |  |                                                             |                                                                          | 114.000   |
|   |                           |                                          | m <sup>2</sup> |                | Dày 4.5 zem AZ 150 |                                   |          |  |                                                             |                                                                          | 132.000   |
| 5 | Sơn                       | Sơn Jotun Tough Shield ngoại thất        | Thùng          | TCVN 9404:2012 | 17 Lít             | Công ty TNHH Sơn jotun Việt Nam   | Việt Nam |  | Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn huyện | Bảo giá tại cửa hàng Phân phối Sơn Jotun Hiền Phú                        | 2.740.000 |
|   |                           | Sơn Jotun Essence nội thất               | Thùng          |                | 17 Lít             |                                   |          |  |                                                             |                                                                          | 3.225.000 |
|   |                           | Sơn Jotun Lót chống kiềm                 | Thùng          |                | 17 Lít             |                                   |          |  |                                                             |                                                                          | 2.920.000 |
|   |                           | Bột trét Jotun Exterior putty nội thất   | Bao            |                | 40 kg              |                                   |          |  |                                                             |                                                                          | 350.000   |
|   |                           | Bột trét Jotun Exterior putty ngoại thất | Bao            |                | 40 kg              |                                   |          |  |                                                             |                                                                          | 475.000   |

## 2. Huyện Tánh Linh:

Đơn vị tính: đồng

| Số<br>tt | Nhóm<br>vật<br>liệu | Tên vật liệu,<br>loại vật liệu        | Đơn vị* | Tiêu chuẩn,<br>quy chuẩn<br>kỹ thuật | Quy cách           | Nhà sản<br>xuất                       | Xuất<br>xứ  | Điều<br>kiện<br>thương<br>mại | Vận<br>chuyển                                                                      | Ghi chú                       | Giá bán<br>(chưa bao<br>gồm thuế<br>VAT) |
|----------|---------------------|---------------------------------------|---------|--------------------------------------|--------------------|---------------------------------------|-------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------|
| 1        | Xi<br>măng          | Ciment Hà Tiên 1<br>(PCB 40)          | Tấn     | TCVN<br>6260:2020                    | bao 50kg           | Công ty<br>CP Vicem<br>Hà tiên        | Việt<br>Nam |                               | Đã bao<br>gồm vận<br>chuyển<br>trong phạm<br>vi cách<br>trung tâm<br>huyện<br>20km | Khu vực<br>trung tâm<br>huyện | 2.100.000                                |
|          |                     | Ciment Hà Tiên<br>Đa dụng (PCB<br>40) | Tấn     |                                      | bao 50kg           |                                       |             |                               |                                                                                    |                               | 2.000.000                                |
|          |                     | Ciment Tophome<br>bao (PCB 40)        | Tấn     |                                      | bao 50kg           | Công ty<br>CP xi<br>măng đình<br>cao  | Việt<br>Nam |                               |                                                                                    |                               | 1.800.000                                |
|          |                     | Ciment Cẩm Phả<br>bao (PCB 40)        | Tấn     |                                      | bao 50kg           | Công ty<br>CP xi<br>măng Cẩm<br>Phả   | Việt<br>Nam |                               |                                                                                    |                               | 2.000.000                                |
| 2        | Thép<br>xây<br>dựng | Sắt Vina Kyoei                        | kg      | TCVN<br>1651:2018                    | Cuộn fi 6-8        | Công ty<br>TNHH<br>thép Vina<br>Kyoei | Việt<br>Nam |                               | Đã bao<br>gồm vận<br>chuyển<br>trong phạm<br>vi cách<br>trung tâm<br>huyện<br>20km | Khu vực<br>trung tâm<br>huyện | 18.000                                   |
|          |                     |                                       | cây     |                                      | fi 10<br>dài 11,7m |                                       |             |                               |                                                                                    |                               | 128.000                                  |
|          |                     |                                       | cây     |                                      | fi 12<br>dài 11,7m |                                       |             |                               |                                                                                    |                               | 179.000                                  |
|          |                     |                                       | cây     |                                      | fi 14<br>dài 11,7m |                                       |             |                               |                                                                                    |                               | 239.000                                  |
|          |                     |                                       | cây     |                                      | Fi<br>16 dài 11,7m |                                       |             |                               |                                                                                    |                               | 305.000                                  |
|          |                     |                                       | cây     |                                      | fi 18<br>dài 11,7m |                                       |             |                               |                                                                                    |                               | 391.000                                  |
|          |                     |                                       | cây     |                                      | fi 20<br>dài 11,7m |                                       |             |                               |                                                                                    |                               | 480.000                                  |

|   |                           |                       |                |                    |             |                                                                                     |          |  |                                                            |                                             |         |
|---|---------------------------|-----------------------|----------------|--------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------|--|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------|
| 3 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh trắng AZ 100 | m <sup>2</sup> | TCCS:2015          | dày 4 zem   | Công ty cổ phần tập đoàn Hoa Sen                                                    | Việt Nam |  | Đã bao gồm vận chuyển đến khách hàng trong huyện Tánh Linh | Cửa hàng tôn Hoa Sen xã Bắc Ruộng           | 105.050 |
|   |                           |                       | m <sup>2</sup> |                    | dày 4,5 zem |                                                                                     |          |  |                                                            |                                             | 114.950 |
|   |                           |                       | m <sup>2</sup> |                    | dày 5 zem   |                                                                                     |          |  |                                                            |                                             | 125.950 |
|   |                           | Tôn lạnh màu AZ050    | m <sup>2</sup> |                    | dày 4 zem   |                                                                                     |          |  |                                                            |                                             | 115.500 |
|   |                           |                       | m <sup>2</sup> |                    | dày 4,5 zem |                                                                                     |          |  |                                                            |                                             | 128.150 |
|   |                           |                       | m <sup>2</sup> |                    | dày 5 zem   |                                                                                     |          |  |                                                            |                                             | 140.800 |
|   |                           |                       | m <sup>2</sup> |                    |             |                                                                                     |          |  |                                                            |                                             |         |
| 4 | Đá xây dựng               | Đá 1x2                | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006     |             | Công ty khai thác và chế biến khoáng sản Hồng Sơn Bình Thuận, tại Thị trấn Lạc Tánh | Việt Nam |  | Chưa bao gồm vận chuyển                                    | Tại công ty bao gồm chi phí mức, xúc lên xe | 260.000 |
|   |                           | Đá 2x4                | m <sup>3</sup> |                    |             |                                                                                     |          |  |                                                            |                                             | 260.000 |
|   |                           | Đá 4x6                | m <sup>3</sup> |                    |             |                                                                                     |          |  |                                                            |                                             | 240.000 |
|   |                           | Đá mi                 | m <sup>3</sup> |                    |             |                                                                                     |          |  |                                                            |                                             | 180.000 |
|   |                           | Đá 0x4                | m <sup>3</sup> |                    |             |                                                                                     |          |  |                                                            |                                             | 200.000 |
| 5 | Cát xây dựng              | Cát xây (ML=1,5-2)    | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006     |             | Mỏ khai thác cát Hoàng Long, địa chỉ: xã Suối Kiết.                                 | Việt Nam |  | Chưa bao gồm vận chuyển                                    | Tại công ty bao gồm chi phí mức lên xe      | 260.000 |
|   |                           | Cát tô (ML=0,7-1,4)   | m <sup>3</sup> |                    |             |                                                                                     |          |  |                                                            |                                             | 260.000 |
|   |                           | Đất bồi nền           | m <sup>3</sup> | Không có thông tin |             | Công ty TNHH xây lắp Phước Sơn, Bình Thuận, tại mỏ Suối Kiết                        | Việt Nam |  | Chưa bao gồm vận chuyển                                    | Tại công ty bao gồm chi phí mức, xúc lên xe | 65.000  |

|   |             |                            |                |                 |               |                                   |          |  |                                                               |                                                                       |         |
|---|-------------|----------------------------|----------------|-----------------|---------------|-----------------------------------|----------|--|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------|
| 6 | Gạch xây    | Gạch ống sét nung          | viên           | TCVN 1450:2009  | 8x8x18 (cm)   | Công ty TNHH Thuận An Huy         | Việt Nam |  | Chưa bao gồm vận chuyển                                       | Giá bán tại xã Gia An đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe               | 680     |
|   |             | Gạch thẻ sét nung          | viên           |                 | 4x8x18 (cm)   |                                   |          |  |                                                               | 680                                                                   |         |
|   | Gạch xây    | Gạch ống 4 lỗ không nung   | Viên           | TCVN 6477:2016  | 8x8x18 (cm)   | Công ty TNHH gạch không nung 19/5 | Việt Nam |  | Chưa bao gồm vận chuyển                                       | Giá bán tại Công ty đã bao gồm bốc, xếp lên xe, tại thị trấn Lạc Tánh | 1.300   |
|   |             | Gạch ống 4 lỗ không nung   | Viên           |                 | 9x9x19 (cm)   |                                   |          |  |                                                               |                                                                       | 1.600   |
|   |             | Gạch thẻ không nung        | Viên           |                 | 4x8x18 (cm)   |                                   |          |  |                                                               |                                                                       | 1.200   |
|   |             | Gạch thẻ không nung        | Viên           |                 | 4,5x9x19 (cm) |                                   |          |  |                                                               |                                                                       | 1.400   |
|   |             | Gạch ống 6 lỗ không nung   | Viên           |                 | 8x12x18 (cm)  |                                   |          |  |                                                               |                                                                       | 1.550   |
|   |             | Gạch block 2 lỗ không nung | Viên           |                 | 19x19x39 (cm) |                                   |          |  |                                                               |                                                                       | 8.400   |
|   |             | Gạch block 2 lỗ không nung | Viên           |                 | 9x19x39 (cm)  |                                   |          |  |                                                               |                                                                       | 5.400   |
| 7 | Gạch ốp lát | Gạch Tezzarro              | m2             | TCVN 6477:2016  | 40x40x3 (cm)  | Công ty TNHH gạch không nung 19/5 | Việt Nam |  | Chưa bao gồm vận chuyển                                       | Giá bán tại Công ty đã bao gồm bốc, xếp lên xe, thị trấn Lạc Tánh     | 70.000  |
|   |             | Gạch ceramic lát nền       | m <sup>2</sup> | TCVN 13113:2020 | 40x40 (cm)    | Công ty cổ phần Tô Thành Phát     | Việt Nam |  | Đã bao gồm vận chuyển trong phạm vi cách trung tâm huyện 20km | Khu vực trung tâm huyện                                               | 100.000 |
|   |             | Gạch ceramic lát nền       | m <sup>2</sup> |                 | 50x50 (cm)    |                                   |          |  |                                                               |                                                                       | 120.000 |
|   |             | Gạch ceramic lát nền       | m <sup>2</sup> |                 | 60x60 (cm)    |                                   |          |  |                                                               |                                                                       | 150.000 |

|   |     |                                          |                |                    |            |                                        |             |  |                                                                              |                               |           |
|---|-----|------------------------------------------|----------------|--------------------|------------|----------------------------------------|-------------|--|------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------|
|   |     | Gạch granite                             | m <sup>2</sup> | TCVN<br>13113:2020 | 60x60 (cm) | Công ty<br>cổ phần<br>gạch men<br>Ý Mỹ | Việt<br>Nam |  | Đã bao gồm<br>vận chuyển<br>trong phạm<br>vi cách<br>trung tâm<br>huyện 20km | Khu vực<br>trung tâm<br>huyện | 190.000   |
|   |     | Gạch men ốp tường                        | m <sup>2</sup> | TCVN<br>13113:2020 | 30x45 (cm) | Công ty<br>cổ phần<br>Tô Thành<br>Phát | Việt<br>Nam |  | Đã bao gồm<br>vận chuyển<br>trong phạm<br>vi cách<br>trung tâm<br>huyện 20km | Khu vực<br>trung tâm<br>huyện | 110.000   |
|   |     | Gạch men ốp tường                        | m <sup>2</sup> |                    | 30x60 (cm) |                                        |             |  |                                                                              |                               | 140.000   |
| 8 | Sơn | Sơn lót ngoại thất<br>Nippon super matex | Thùng          | TCVN<br>9404:2012  | 18Lít      | Công ty<br>TNHH<br>Nippon<br>Pain      | Việt<br>Nam |  | Đã bao gồm<br>vận chuyển<br>trong phạm<br>vi cách<br>trung tâm<br>huyện 20km | Khu vực<br>trung tâm<br>huyện | 2.300.000 |
|   |     | Sơn lót nội thất<br>Nippon super matex   | Thùng          |                    | 18Lít      |                                        |             |  |                                                                              |                               | 1.470.000 |
|   |     | Sơn ngoại thất<br>Nippon super matex     | Thùng          |                    | 18Lít      |                                        |             |  |                                                                              |                               | 2.619.000 |
|   |     | Sơn nội thất Nippon<br>super matex       | Thùng          |                    | 18Lít      |                                        |             |  |                                                                              |                               | 1.140.000 |
|   |     | Chống thấm Nippon                        | Thùng          |                    | 18Lít      |                                        |             |  |                                                                              |                               | 3.728.000 |

### 3. Hàm Tân:

Đơn vị tính: đồng

| Stt | Nhóm<br>vật<br>liệu | Tên vật liệu, loại<br>vật liệu | Đơn<br>vị* | Tiêu chuẩn<br>kỹ thuật | Quy<br>cách | Nhà sản<br>xuất                              | Xuất<br>xứ  | Điều<br>kiện<br>thương<br>mại | Vận<br>chuyển                 | Ghi chú           | Giá bán (chưa<br>bao gồm thuế<br>VAT) |
|-----|---------------------|--------------------------------|------------|------------------------|-------------|----------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------|---------------------------------------|
| 1   | Xi<br>măng          | Xi măng Hà Tiên<br>PCB40       | tấn        | TCVN<br>6260:2020      | bao<br>50kg | Công ty<br>CP xi<br>măng<br>Vicem Hà<br>Tiên | Việt<br>Nam |                               | Chưa bao<br>gồm vận<br>chuyển | VLXD<br>Đại Thịnh | 2.000.000                             |
|     |                     | Xi măng Hà Tiên<br>1 PCB40     | tấn        |                        | bao<br>50kg |                                              |             |                               |                               |                   | 2.060.000                             |
|     |                     | Xi măng Sài Gòn<br>PCB40       | tấn        |                        | bao<br>50kg | Công ty<br>CP phát<br>triển Sài<br>Gòn       |             |                               |                               |                   | 1.800.000                             |

|   |              |                       |      |                    |               |                                        |          |  |                         |                                                                     |         |
|---|--------------|-----------------------|------|--------------------|---------------|----------------------------------------|----------|--|-------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------|
| 2 | Cát xây dựng | Cát xây               | m3   | TCVN7570:2006      |               | Công ty TNHH Phúc Nhân                 | Việt Nam |  | Chưa bao gồm vận chuyển |                                                                     | 295.000 |
|   |              | Cát tô                | „    |                    |               |                                        |          |  |                         |                                                                     | 295.000 |
|   |              | Cát bồi nền           | „    |                    |               |                                        |          |  |                         |                                                                     | 165.000 |
| 3 | Đá xây dựng  | Đá chẻ                | viên | Không có thông tin | 15x20x25 (cm) | Công ty TNHH XD và Thương mại Hồng Gia | Việt Nam |  | Chưa bao gồm vận chuyển | VLXD Đại Thịnh                                                      | 7.000   |
|   |              | Đá 1x2                | m3   | TCVN 7570:2006     |               | Công ty TNHH Đầu tư Tân Hà             | Việt Nam |  | Chưa bao gồm vận chuyển | Tại mỏ bao gồm chi phí xúc, bốc xếp lên xe                          | 215.909 |
|   |              | Đá 2x4                | "    |                    |               |                                        |          |  |                         |                                                                     | 190.000 |
|   |              | Đá 4x6                | “    |                    |               |                                        |          |  |                         |                                                                     | 155.455 |
|   |              |                       |      |                    |               |                                        |          |  |                         |                                                                     |         |
| 4 | Gạch xây     | Gạch không nung Block | viên | QCVN 16:2019/BXD   | 9x19x39 (cm)  | Công ty TNHH Đầu tư Tân Hà             | Việt Nam |  | Chưa bao gồm vận chuyển | Công ty TNHH Đầu tư Tân Hà (mỏ) bao gồm chi phí xúc, bốc xếp lên xe | 5.000   |
|   |              | Gạch không nung Đmi   | "    |                    | 9x19x19 (cm)  |                                        |          |  |                         |                                                                     | 2.600   |
|   |              | Gạch không nung Block | "    |                    | 18x19x39 (cm) |                                        |          |  |                         |                                                                     | 10.000  |
|   |              | Gạch không nung 4 lỗ  | "    |                    | 9x9x19 (cm)   |                                        |          |  |                         |                                                                     | 1.400   |
|   |              | Gạch không nung 4 lỗ  | "    | nt                 | 8x8x18 (cm)   | nt                                     | nt       |  | nt                      | nt                                                                  | 1.300   |
|   |              | Gạch thẻ không nung   | "    | nt                 | 4,5x9x19 (cm) | nt                                     | nt       |  | nt                      | nt                                                                  | 1.100   |

|   |                  |                     |     |                      |                  |                                        |          |  |                         |                                                |         |
|---|------------------|---------------------|-----|----------------------|------------------|----------------------------------------|----------|--|-------------------------|------------------------------------------------|---------|
|   |                  | Gạch thẻ không nung | "   | nt                   | 4x8x18 (cm)      | nt                                     | nt       |  | nt                      | nt                                             | 1.000   |
|   |                  | Gạch ống Hoffmen    | "   | TCVN 1450:2009       | 8x8x18 (cm)      | Lò gạch Phú Quý                        | Việt Nam |  | Chưa bao gồm vận chuyển | Lò gạch Phú Quý bao gồm chi phí bốc xếp lên xe | 850     |
|   |                  | Gạch đinh Hoffmen   | "   | "                    | 4x8x18 (cm)      |                                        |          |  |                         |                                                | 850     |
| 5 | Thép xây dựng    | Thép                | kg  | TCVN 1651:2018       | Cuộn fi 6-8      | CÔNG TY CỔ PHẦN XNK SẮT THÉP VIỆT NHẬT | Việt Nam |  | Chưa bao gồm vận chuyển | Công ty TNHH Quốc Trí                          | 16.800  |
|   |                  | Thép                | cây |                      | fi 10, dài 11,7m |                                        |          |  |                         |                                                | 118.000 |
|   |                  | Thép                | nt  |                      | fi 12, dài 11,7m |                                        |          |  |                         |                                                | 168.000 |
|   |                  | Thép                | nt  | nt                   | fi 14, dài 11,7m | nt                                     | nt       |  | nt                      | nt                                             | 228.000 |
|   |                  | Thép                | nt  | nt                   | fi 16, dài 11,7m | nt                                     | nt       |  | nt                      | nt                                             | 298.000 |
|   |                  | Thép                | nt  | nt                   | fi 18, dài 11,7m | nt                                     | nt       |  | nt                      | nt                                             | 377.000 |
|   |                  | Thép                | nt  | nt                   | fi 20, dài 11,7m | nt                                     | nt       |  | nt                      | nt                                             | 471.000 |
|   |                  | Thép                | nt  | nt                   | fi 22, dài 11,7m | nt                                     | nt       |  | nt                      | nt                                             | 570.000 |
| 6 | Vật liệu tấm lợp | Tôn lạnh màu Đông Á | m2  | TCCS JIS G 3322:2019 | dày 3,5 zem      | Công ty Cổ phần Tôn Đông Á             | Việt Nam |  | nt                      | nt                                             | 101.000 |
|   |                  | Tôn lạnh màu Đông Á | m2  |                      | dày 4 zem        |                                        |          |  | nt                      | nt                                             | 110.000 |
|   |                  | Tôn lạnh màu Đông Á | m2  |                      | dày 4,5 zem      |                                        |          |  | nt                      | nt                                             | 120.000 |
|   |                  | Tôn lạnh màu Đông Á | m2  |                      | Dày 5 zem        |                                        |          |  | nt                      | nt                                             | 132.000 |

|   |             |                             |       |                 |            |                            |          |  |                         |                  |           |
|---|-------------|-----------------------------|-------|-----------------|------------|----------------------------|----------|--|-------------------------|------------------|-----------|
| 7 | Gạch ốp lát | Gạch Ceramic lát nền (TSA ) | m2    | TCVN 13113:2020 | 60x60 (cm) | Công ty Cổ phần TASA Group | Việt Nam |  | Chưa bao gồm vận chuyển | Cửa hàng Sang Bé | 135.000   |
|   |             | Gạch Ceramic ốp tường (TSA) | m2    |                 | 30x60 (cm) |                            |          |  |                         |                  | 140.000   |
| 8 | Sơn         | Sơn Joton loại ngoài nhà    | thùng | TCVN 9404:2012  | 18 lít     | Công ty cổ phần L.Q joton  | Việt Nam |  | Chưa bao gồm vận chuyển | Cửa hàng Sang Bé | 2.250.000 |
|   |             | Sơn joton loại trong nhà    | „     |                 | 18 lít     |                            |          |  |                         |                  | 1.250.000 |
|   |             | Sơn dầu Expor               | kg    |                 |            |                            |          |  |                         |                  | 80.000    |

#### 4. Thị Xã La Gi:

*Đơn vị tính: đồng*

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách  | Nhà sản xuất                  | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                                       | Ghi chú                                   | Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT) |
|-----|---------------|-----------------------------|--------|---------------------|-----------|-------------------------------|----------|----------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------|
| 1   | Xi măng       | Xi măng Sài Gòn PCB40       | Tấn    | TCVN 6260:2020      | Bao 50 kg | Công ty CP phát triển Sài Gòn | Việt Nam |                      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 10km | Cty TNHH Sắt, Thép Trường Sơn (P. Tân An) | 1.760.000                       |
|     |               | Xi măng Hà Tiên đa dụng     | Tấn    | TCVN 6260:2020      | Bao 50 kg | Công ty xi măng Vicem Hà Tiên | nt       |                      | nt                                               | nt                                        | 1.960.000                       |
|     |               | Xi măng Hà Tiên 1           | Tấn    | nt                  | Bao 50 kg |                               | nt       |                      | nt                                               | nt                                        | 2.000.000                       |
|     |               | Xi măng Insee đa dụng       | Tấn    | TCVN 6260:2020      | Bao 50 kg | Công ty xi măng Insee         | Việt Nam |                      | nt                                               | nt                                        | 1.960.000                       |

|   |                     |                |                |                    |                  |                                   |          |  |                                                  |                                           |         |
|---|---------------------|----------------|----------------|--------------------|------------------|-----------------------------------|----------|--|--------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------|
| 2 | Gạch xây không nung | Gạch ống       | Viên           | TCVN 6477:2016     | (8x8x18) cm      | Nhà máy gạch Kim Sơn-Hàm Tân      | nt       |  | nt                                               | nt                                        | 1.250   |
|   |                     | Gạch thẻ       | Viên           | TCVN 6477:2016     | (4x8x19) cm      | Nhà máy gạch Sông Phan -Hàm Tân   |          |  | nt                                               | nt                                        | 1.400   |
| 3 | Cát xây dựng        | Cát xây        | M <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006     |                  |                                   | nt       |  | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 10km | Cửa hàng VLXD Đăng Duy (P. Tân An)        | 330.000 |
|   |                     | Cát tô         | M <sup>3</sup> |                    |                  |                                   |          |  |                                                  |                                           | 330.000 |
|   |                     | Cát san nền    | M <sup>3</sup> | Không có thông tin |                  |                                   |          |  |                                                  |                                           | 180.000 |
| 4 | Đá xây dựng         | Đá chẻ         | Viên           | TCVN 7570:2006     | 15x20 x25 (cm)   |                                   |          |  |                                                  |                                           | 7.000   |
| 5 | Thép xây dựng       | Thép Việt Nhật | Kg             | TCVN 1651:2018     | Cuộn Fi 6        | Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật | Việt Nam |  | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 10km | Cty TNHH Sắt, Thép Trường Sơn (P. Tân An) | 17.500  |
|   |                     | Thép Việt Nhật | Kg             |                    | Cuộn Fi 8        |                                   |          |  |                                                  |                                           | 17.900  |
|   |                     | Thép Việt Nhật | Cây            |                    | Fi 10, dài 11,7m |                                   |          |  |                                                  |                                           | 126.700 |
|   |                     | Thép Việt Nhật | Cây            |                    | Fi12, dài 11,7m  |                                   |          |  |                                                  |                                           | 182.500 |
|   |                     | Thép Việt Nhật | Cây            | nt                 | Fi 14, dài 11,7m | nt                                |          |  |                                                  |                                           | 248.000 |
|   |                     | Thép Việt Nhật | Cây            | nt                 | Fi 16, dài 11,7m | nt                                |          |  |                                                  |                                           | 323.800 |
|   |                     | Thép Việt Nhật | Cây            | nt                 | Fi 18, dài 11,7m | nt                                |          |  |                                                  |                                           | 410.000 |
|   |                     | Thép Việt Nhật | Cây            | nt                 | Fi 20, dài 11,7m | nt                                |          |  |                                                  |                                           | 508.200 |
|   |                     | Thép Việt Nhật | Cây            | nt                 | Fi 22, dài 11,7m | nt                                |          |  |                                                  |                                           | 615.500 |

|   |                   |                              |     |                               |              |                                |          |  |                                              |                                      |        |
|---|-------------------|------------------------------|-----|-------------------------------|--------------|--------------------------------|----------|--|----------------------------------------------|--------------------------------------|--------|
| 6 | Vật tư ngành nước | Ống PVC-U fi 21x1,3 (12 bar) | mét | TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022 | Cây dài 4,0m | Công ty Cổ phần nhựa Bình Minh | Việt Nam |  | Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm vận chuyển | Cty TNHH Vĩnh Lập La Gi (P.Bình Tân) | 7.500  |
|   |                   | Ống PVC-U fi 21x1,7 (15 bar) | mét | nt                            | nt           | nt                             | nt       |  | nt                                           | nt                                   | 8.000  |
|   |                   | Ống PVC-U fi 27x1,6 (12 bar) | mét | nt                            | nt           | nt                             | nt       |  | nt                                           | nt                                   | 10.750 |
|   |                   | Ống PVC-U fi 27x1,9 (15 bar) | mét | nt                            | nt           | nt                             | nt       |  | nt                                           | nt                                   | 12.250 |
|   |                   | Ống PVC-U fi 34x1,9 (12 bar) | mét | nt                            | nt           | nt                             | nt       |  | nt                                           | nt                                   | 10.750 |
|   |                   | Ống PVC-U fi 34x2,2 (15 bar) | mét | nt                            | nt           | nt                             | nt       |  | nt                                           | nt                                   | 17.500 |
|   |                   | Ống PVC-U fi 42x1,9 (9 bar)  | mét | nt                            | nt           | nt                             | nt       |  | nt                                           | nt                                   | 20.500 |
|   |                   | Ống PVC-U fi 42x2,2 (12 bar) | mét | nt                            | nt           | nt                             | nt       |  | nt                                           | nt                                   | 22.500 |
|   |                   | Ống PVC-U fi 49x2,1 (9 bar)  | mét | nt                            | nt           | nt                             | nt       |  | nt                                           | nt                                   | 25.500 |
|   |                   | Ống PVC-U fi 49x2,5 (12 bar) | mét | nt                            | nt           | nt                             | nt       |  | nt                                           | nt                                   | 30.000 |
|   |                   | Ống PVC-U fi 60x1,8 (6 bar)  | mét | nt                            | nt           | nt                             | nt       |  | nt                                           | nt                                   | 28.750 |
|   |                   | Ống PVC-U fi 60x2,5 (9 bar)  | mét | nt                            | nt           | nt                             | nt       |  | nt                                           | nt                                   | 38.000 |
|   |                   | Ống PVC-U fi 90x1,7 (3 bar)  | mét | nt                            | nt           | nt                             | nt       |  | nt                                           | nt                                   | 36.750 |
|   |                   | Ống PVC-U fi 90x2,6 (6 bar)  | mét | nt                            | nt           | nt                             | nt       |  | nt                                           | nt                                   | 60.000 |
|   |                   | Ống PVC-U fi 90x3,5 (9 bar)  | mét | nt                            | nt           | nt                             | nt       |  | nt                                           | nt                                   | 76.250 |
|   |                   | Ống PVC-U fi 114x2,2 (3 bar) | mét | nt                            | nt           | nt                             | nt       |  | nt                                           | nt                                   | 63.750 |

### 5. Huyện Hàm Thuận Nam:

*Đơn vị tính: đồng*

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu        | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách      | Nhà sản xuất                  | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                             | Ghi chú                                                                         | Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT) |
|-----|---------------|------------------------------------|--------|---------------------|---------------|-------------------------------|----------|----------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| 1   | Xi măng       | Xi măng Hà Tiên PCB40              | tấn    | TCVN 6260:2020      | Bao 50kg      | Công ty cổ phần Vicem Hà Tiên | Việt Nam |                      | Bao gồm vận chuyển trong phạm vi 10 Km | Khu vực trung tâm Thị trấn Thuận Nam                                            | 2.000.000                       |
|     |               | Xi măng Công Thanh PCB40           | ”      |                     |               | Nhà máy xi măng Công Thanh    |          |                      |                                        |                                                                                 | 1.880.000                       |
| 2   | Đá xây dựng   | Đá chẻ                             | viên   | TCVN 7570-2006      | 15x20x25 (cm) |                               |          |                      | Bao gồm vận chuyển trong phạm vi 10 km | Khu vực trung tâm thị trấn Hàm Thuận Nam                                        | 8.000                           |
|     |               | Đá 1x2 (lưới sàn 24)               | m3     | TCVN 7570-2006      |               | Công ty CP Tà zon             | Việt Nam |                      | Chưa bao gồm vận chuyển                | Tại mỏ Chóp Vung, Hàm Kiệm, trên phương tiện vận chuyển của khách hàng (bao gồm | 227.273                         |
|     |               | Đá 2x4                             | m3     |                     |               |                               |          |                      |                                        |                                                                                 | 190.909                         |
|     |               | Đá 4x6                             | m3     |                     |               |                               |          | 163.636              |                                        |                                                                                 |                                 |
|     |               | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm loại 1 | m3     | TCVN 8859:2011      |               | nt                            | nt       | nt                   | 190.909                                |                                                                                 |                                 |

| Stt | Nhóm vật liệu             | Tên vật liệu, loại vật liệu        | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách      | Nhà sản xuất                 | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                            | Ghi chú                                                       | Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT) |
|-----|---------------------------|------------------------------------|--------|---------------------|---------------|------------------------------|----------|----------------------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------|
|     |                           | Cáp phối đá dăm Dmax 37,5mm loại 2 | m3     | nt                  |               | nt                           | nt       |                      | nt                                    | chi phí xúc lên xe)                                           | 172.727                         |
|     |                           | Đất tầng phủ (vật liệu san lấp)    | m3     | Không có thông tin  |               | nt                           | nt       |                      | nt                                    |                                                               | 70.000                          |
| 3   | Cát xây dựng              | Cát xây                            | m3     | TCVN 7570:2006      |               | Công ty TNHH Tân Thịnh Thiện | Việt Nam |                      | Chưa bao gồm vận chuyển               | Tại kho Cty (chưa bao gồm chi phí xúc lên xe).                | 240.000                         |
| 4   | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Hoa Sen lạnh màu A Z050        | m2     | TCCS JIS G3322-2019 | Dày 0,4mm     | Cty CP Tập đoàn Hoa Sen      | Việt Nam |                      | Bao gồm vận chuyển trong phạm vi 10km | Khu vực trung tâm thị trấn Hàm Thuận Nam                      | 104.398                         |
|     |                           |                                    | nt     |                     | Dày 0,45mm    |                              |          |                      |                                       |                                                               | 115.093                         |
|     |                           |                                    | nt     |                     | Dày 0,5mm     |                              |          |                      |                                       |                                                               | 126.806                         |
| 5   | Gạch xây                  | Gạch ống                           | viên   | TCVN 1450: 2009     | 8x8x18 (cm)   | Công ty TNHH Tân Thịnh Thiện | Việt Nam |                      | Chưa bao gồm vận chuyển               | Tại kho Cty Tân Thịnh Thiện (bao gồm chi phí bốc, xếp lên xe) | 1.203                           |
|     |                           | Gạch ống                           | viên   |                     | 9x9x19 (cm)   |                              |          |                      |                                       |                                                               | 1.481                           |
|     |                           | Gạch thẻ                           | viên   |                     | 4x8x18 (cm)   |                              |          |                      |                                       |                                                               | 1.157                           |
|     |                           | Gạch thẻ                           | viên   |                     | 4,5x9x19 (cm) |                              |          |                      |                                       |                                                               | 1.759                           |
|     |                           | Gạch 6 lỗ                          | viên   |                     | 18x12x8 (cm)  |                              |          |                      |                                       |                                                               | 1.712                           |
|     |                           | Gạch demi 6 lỗ                     | viên   |                     | 9x12x8 (cm)   |                              |          |                      |                                       |                                                               | 1.212                           |

**6. Thành phố Phan Thiết:***Đơn vị tính: đồng*

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu      | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                                          | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại                                       | Vận chuyển                                                      | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT) |  |  |  |
|-----|---------------|----------------------------------|--------|---------------------|----------|-------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------|---------------------------------|--|--|--|
| 1   | Xi măng       | Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB40    | tấn    | TCVN 6260:2020      | bao 50kg | Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên                      | Việt Nam | Điều kiện giao hàng thông báo trước 24h kể từ khi đặt hàng | Bao gồm vận chuyển tới chân công trình nội thành Phan Thiết 3Km |         | 1.975.909                       |  |  |  |
|     |               | Xi măng Xuân Thành PCB40         |        |                     |          | Công ty CP Xuân Thành Khánh Hòa                       |          |                                                            |                                                                 |         | 1.823.182                       |  |  |  |
|     |               | Xi măng Long Thành đa dụng PCB40 |        | TCVN 6260:2020      | nt       |                                                       |          |                                                            | nt                                                              |         | 1.727.727                       |  |  |  |
|     |               | Xi măng Himars PCB40             |        |                     |          |                                                       |          |                                                            |                                                                 |         | 1.823.182                       |  |  |  |
| 2   | Thép xây dựng | Sắt Hòa Phát                     | kg     | TCVN 1651:2018      | fi 6 -8  | CN Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương | Việt Nam | Điều kiện giao hàng thông báo trước 24h kể từ khi đặt hàng | Bao gồm vận chuyển tới chân công trình nội thành Phan Thiết 3Km |         | 16.300                          |  |  |  |
|     |               | Sắt Hòa Phát                     | kg     |                     | fi 10    |                                                       |          |                                                            |                                                                 |         | 16.763                          |  |  |  |
|     |               | Sắt Hòa Phát                     | kg     |                     | fi 12-32 |                                                       |          |                                                            |                                                                 |         | 16.665                          |  |  |  |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu         | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách       | Nhà sản xuất                 | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại                                       | Vận chuyển                                                      | Ghi chú                                    | Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT) |
|-----|---------------|-------------------------------------|--------|---------------------|----------------|------------------------------|----------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------|
| 3   | Cát xây dựng  | Cát đúc                             | m3     | TCVN 7570:2006      | 0,06-2mm       | Công ty TNHH Tân-Thịnh-Thiện | Việt Nam | Điều kiện giao hàng thông báo trước 24h kể từ khi đặt hàng | Chưa bao gồm vận chuyển                                         | Nhận tại kho Công ty TNHH TM&SX Quản Trung | 334.091                         |
|     |               | Cát xây, tô                         |        |                     | 0,05-1mm       |                              |          |                                                            |                                                                 |                                            | 286.364                         |
| 4   | Gạch xây      | Gạch ống Tuynen 80A - Trung Nguyên  | viên   | QCVN16:2019/BXD     | 80x80x180 (mm) | Công ty TNHH Phú Đạt         | nt       | nt                                                         | Bao gồm vận chuyển tới chân công trình nội thành Phan Thiết 3Km |                                            | 1.575                           |
|     |               | Gạch đĩnh Tuynen 80A - Trung Nguyên | viên   |                     | 45x80x180 (mm) |                              |          |                                                            |                                                                 |                                            | 1.470                           |
|     |               | Gạch thẻ Tuynen 80A - Trung Nguyên  | viên   |                     | 45x80x180 (mm) |                              |          |                                                            |                                                                 |                                            | 1.733                           |
|     |               | Gạch ống Tuynen 90A - Trung Nguyên  | viên   |                     | 90x90x190 (mm) |                              |          |                                                            |                                                                 |                                            | 1.890                           |
|     |               | Gạch thẻ Tuynen 90A - Trung Nguyên  | viên   |                     | 45x90x190 (mm) |                              |          |                                                            |                                                                 |                                            | 1.995                           |

(Giá các loại vật liệu nêu trên, do Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Quản Trung – KDC Bến Lợi – Lại An, Xã Hàm Thắng, huyện Hàm Thuận Bắc cung cấp).

## 7. Huyện Hàm Thuận Bắc:

Đơn vị tính: đồng

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách  | Nhà sản xuất                                           | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                                       | Ghi chú                                              | Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT) |
|-----|---------------|-----------------------------|--------|---------------------|-----------|--------------------------------------------------------|----------|----------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------|
| 1   | Xi măng       | Hà Tiên 1 PCB40             | Tấn    | TCVN 6260-2020      | Bao 50 kg | Công ty CP Vicem Hà Tiên                               | Việt Nam |                      | Chưa bao gồm vận chuyển                          | DNPhuong Hoa thuộc xã Hàm Thắng, huyện Hàm Thuận Bắc | 2.140.000                       |
|     |               | Công Thanh PCB40            | Tấn    | TCVN 6260-2020      | Bao 50 kg | Công ty CP xi măng Công Thanh                          | nt       |                      | Chưa bao gồm vận chuyển                          | nt                                                   | 1.860.000                       |
| 2   | Cát xây dựng  | Cát xây, trát               | m³     | TCVN 7570:2006      |           | Mỏ cát Sơn Thắng, xã Hàm Chính và Cửa hàng VLXD Ma Lâm | nt       |                      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 3 Km | Khu vực Trung tâm huyện                              | 310.000                         |
|     |               | Cát bê tông                 | m³     |                     |           |                                                        |          |                      |                                                  |                                                      | 350.000                         |
|     |               | Cát san nền                 | m³     | Không có thông tin  |           | Cty Việt Phú, xã Hàm Đức và Lại An Viên, Phú Long      | nt       |                      | Chưa bao gồm vận chuyển                          | Xã Hàm Đức và xã Hàm Chính                           | 125.000                         |
| 3   | Đá xây dựng   | Đá 1x2 (sàng 24)            | m³     | TCVN 7570: 2006     |           | Công ty CP Tà Zôn xã Hàm Đức                           | Việt Nam |                      | Chưa bao gồm vận chuyển                          | tại mỏ đá Tà Zôn xã Hàm Đức, đã có bốc xếp lên xe    | 227.273                         |
|     |               | Đá 2x4                      | m³     |                     |           |                                                        |          |                      |                                                  |                                                      | 190.909                         |
|     |               | Đá 4x6                      | m³     |                     |           |                                                        |          |                      |                                                  |                                                      | 163.636                         |
|     |               | Đá 0,1 x 5                  | m³     |                     |           |                                                        |          |                      |                                                  |                                                      | 227.273                         |

|   |                       |                                   |                |                 |                  |                                   |          |  |                                                  |                                                   |         |
|---|-----------------------|-----------------------------------|----------------|-----------------|------------------|-----------------------------------|----------|--|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------|
| 4 | Gạch xây (không nung) | Gạch 4 lỗ M75                     | viên           | TCVN 6477:2016  | 9x9x19 (cm)      | Công ty CP Tà Zon xã Hàm Đức      | nt       |  | Chưa bao gồm vận chuyển                          | tại mỏ đá Tà Zôn xã Hàm Đức, đã có bốc xếp lên xe | 1.400   |
|   |                       | Gạch 4 lỗ M75                     | viên           |                 | 8x8x18 (cm)      |                                   |          |  |                                                  |                                                   | 1.300   |
|   |                       | Gạch thẻ M75                      | viên           |                 | 4,5x9x19 (cm)    |                                   |          |  |                                                  |                                                   | 1.100   |
|   |                       | Gạch thẻ M75                      | viên           |                 | 4x8x18(cm)       |                                   |          |  |                                                  |                                                   | 1.000   |
| 5 | Gạch ốp, lát          | Gạch ceramic lát nền loại thường  | m <sup>2</sup> | TCVN 13113:2020 | 50x50 (cm)       |                                   | nt       |  | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 3 Km | Khu vực Trung tâm huyện                           | 145.000 |
|   |                       | Gạch ceramic ốp tường loại thường |                |                 | 30x45 (cm)       |                                   |          |  |                                                  |                                                   | 135.000 |
| 6 | Thép xây dựng         | Thép Việt-Nhật                    | kg             | TCVN 1651:2018  | Fi 6-8           | Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật | Việt Nam |  | Chưa bao gồm vận chuyển                          | Công ty Hiện Vinh                                 | 17.300  |
|   |                       | Thép Việt-Nhật                    | cây            | nt              | Fi 10, dài 11,7m | nt                                |          |  |                                                  |                                                   | 122.000 |
|   |                       | Thép Việt-Nhật                    | cây            | nt              | Fi 12, dài 11,7m | nt                                |          |  |                                                  |                                                   | 176.000 |
|   |                       | Thép Việt-Nhật                    | cây            | nt              | Fi 14, dài 11,7m | nt                                |          |  |                                                  |                                                   | 238.000 |
|   |                       | Thép Việt-Nhật                    | cây            | nt              | Fi 16, dài 11,7m | nt                                | nt       |  | Chưa bao gồm vận chuyển                          | Công ty Hiện Vinh                                 | 310.000 |
|   |                       | Thép Việt-Nhật                    | cây            | TCVN 1651:2018  | Fi 18, dài 11,7m | nt                                | nt       |  | nt                                               | nt                                                | 393.000 |
|   |                       | Thép Việt-Nhật                    | cây            | nt              | Fi 20, dài 11,7m | nt                                | nt       |  | nt                                               | nt                                                | 485.000 |
|   |                       | Thép Việt-Nhật                    | cây            | nt              | Fi 22, dài 11,7m | nt                                | nt       |  | nt                                               | nt                                                | 588.500 |
|   |                       | Thép Việt-Nhật                    | cây            | nt              | Fi 25, dài 11,7m | nt                                | nt       |  | nt                                               | nt                                                | 763.000 |

|   |                  |                         |                |                      |            |                               |          |  |                                                  |                                                        |           |
|---|------------------|-------------------------|----------------|----------------------|------------|-------------------------------|----------|--|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------|
| 7 | Vật liệu tấm lợp | Tôn kẽm đóng trần       | m <sup>2</sup> | TCCS JIS G 3322:2019 | Dày 3zem   | Công ty CP tôn Đông Á         | Việt Nam |  | Chưa bao gồm vận chuyển                          | Tại các cơ sở ở xã Hàm Thảng; xã Hàm Đức, xã Hàm Chính | 109.000   |
|   |                  | Tôn kẽm lợp             | m <sup>2</sup> |                      | Dày 4zem   |                               |          |  |                                                  |                                                        | 115.000   |
|   |                  | Tôn kẽm lợp             | m <sup>2</sup> |                      | Dày 4,2zem |                               |          |  |                                                  |                                                        | 125.000   |
|   |                  | Tôn kẽm lợp             | m <sup>2</sup> |                      | Dày 4,5zem |                               |          |  |                                                  |                                                        | 145.000   |
|   |                  | Tôn kẽm lợp             | m <sup>2</sup> |                      | Dày 5zem   |                               |          |  |                                                  |                                                        | 157.000   |
| 8 | Kính xây dựng    | Kính loại 5 ly          | m <sup>2</sup> | TCVN 7455:2013       | Dày 5 ly   | Công ty CP kính Kala          | Việt Nam |  | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 3 Km | Khu vực Trung tâm huyện                                | 150.000   |
| 9 | Sơn              | Sơn tổng hợp            | kg             | TCVN 9404:2012       |            | Công ty CP sơn Jotun Việt Nam | nt       |  | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 3 Km | Khu vực Trung tâm huyện                                | 55.000    |
|   |                  | Sơn nước - ngoài thường | thùng          |                      | 18 lít     |                               |          |  |                                                  |                                                        | 1.400.000 |
|   |                  | Sơn nước - trong thường | thùng          |                      | 18 lít     |                               |          |  |                                                  |                                                        | 950.000   |

### 8. Huyện Bắc Bình:

Đơn vị tính: đồng

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                     | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển              | Ghi chú                 | Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT) |
|-----|---------------|-----------------------------|--------|---------------------|----------|----------------------------------|----------|----------------------|-------------------------|-------------------------|---------------------------------|
| 1   | Xi măng       | Xi măng Hà Tiên PCB40       | tấn    | TCVN 6260:2020      | Bao 50kg | Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên | Việt Nam |                      | Chưa bao gồm vận chuyển | Khu vực trung tâm huyện | 2.000.000                       |

| Stt | Nhóm vật liệu             | Tên vật liệu, loại vật liệu | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách         | Nhà sản xuất                    | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển              | Ghi chú                 | Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT |
|-----|---------------------------|-----------------------------|--------|---------------------|------------------|---------------------------------|----------|----------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------------------|
| 2   | Thép xây dựng             | Sắt Việt-Nhật               | kg     | TCVN 1651:2018      | Fi 6-8           | Công ty CP luyện thép Việt Nhật | Việt Nam |                      | Chưa bao gồm vận chuyển | Khu vực trung tâm huyện | 18.000                         |
|     |                           | Sắt Việt-Nhật               | cây    |                     | Fi 10, dài 11,7m |                                 |          |                      |                         |                         | 120.000                        |
|     |                           | Sắt Việt-Nhật               | ”      |                     | Fi 12, dài 11,7m |                                 |          |                      |                         |                         | 175.000                        |
|     |                           | Sắt Việt-Nhật               | ”      |                     | Fi 14, dài 11,7m |                                 |          |                      |                         |                         | 240.000                        |
|     |                           | Sắt Việt-Nhật               | ”      |                     | Fi 16, dài 11,7m |                                 |          |                      |                         |                         | 310.000                        |
|     |                           | Sắt Việt-Nhật               | ”      |                     | Fi 18, dài 11,7m |                                 |          |                      |                         |                         | 390.000                        |
| 3   | Đá xây dựng               | Đá chẻ                      | viên   | Không có thông tin  | 20x20x40 (cm)    |                                 | nt       |                      |                         |                         | 8.000                          |
| 4   | Gạch xây                  | Gạch thẻ tuynen             | viên   | TCVN 1450:2009      | 4,5x9x19 (cm)    | Cơ sở XS Thông Thuận            | nt       |                      |                         |                         | 1.500                          |
|     |                           | Gạch ống tuy nen            | viên   |                     | 8x8x19 (cm)      |                                 |          |                      |                         |                         | 1.300                          |
| 5   | Gạch ốp lát               | Gạch bông 3 màu Việt Nam    | viên   | TCVN 13113:2020     | 30x30 (cm)       |                                 | nt       |                      | nt                      | nt                      | 14.000                         |
| 6   | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tole kẽm đóng trần          | m2     | TCCS:2015           | dày 3.0 zem      | Cơ sở SX tôn Hoa Sen            | nt       |                      | Chưa bao gồm vận chuyển | Khu vực trung tâm huyện | 107.000                        |
|     |                           | Tôn kẽm lợp mái             | m2     | nt                  | Dày 4.0 zem      | nt                              | nt       |                      | nt                      | nt                      | 135.000                        |
|     |                           | Tôn kẽm lợp mái             | m2     | nt                  | Dày 4,5 zem      | nt                              | nt       |                      | nt                      | nt                      | 150.000                        |
| 7   | Trần, vách thạch cao      | Trần tấm nhựa               | m2     | TCVN 11353:2016     |                  |                                 | nt       |                      | nt                      | nt                      | 65.000                         |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT) |
|-----|---------------|-----------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|---------------------------------|
| 8   | Sơn           | Sơn Bạch Tuyết màu          | kg     | TCVN 9404:2012      |          |              | nt      |                      | nt         | nt      | 110.000                         |
| 9   | Gỗ            | Gỗ xây dựng nhóm 4          | m3     | TCVN 8166:2009      | <4m      |              | nt      |                      | nt         | nt      | 7.500.000                       |
|     |               | Gỗ xây dựng nhóm 4          | m3     | nt                  | >4m      |              | nt      |                      | nt         | nt      | 8.000.000                       |

### 9. Huyện Tuy Phong:

*Đơn vị tính: đồng*

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                                                         | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                                                  | Ghi chú                                                 | Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT) |
|-----|---------------|-----------------------------|--------|---------------------|----------|----------------------------------------------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------|
| 1   | Xi măng       | Hà Tiên 1 (PCB 40)          | Tấn    | TCVN 6260:2020      | Bao 50kg | Công ty CP Vicem Hà Tiên                                             | Việt Nam |                      | Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn huyện | Giá tại trung tâm 02 thị trấn Liên Hương và Phan Rí Cửa | 2.100.000                       |
|     |               | Hà Tiên Đa Dụng (PCB 40)    | Tấn    | TCVN 6260:2020      | Bao 50kg |                                                                      |          |                      |                                                             |                                                         | 2.000.000                       |
|     |               | Xi Măng Nghi Sơn (PCB 40)   | Tấn    | TCVN 6260:2020      | Bao 50kg | Tập đoàn Taiheio – Nhật Bản và Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM) | Việt Nam |                      |                                                             |                                                         | 2.100.000                       |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách        | Nhà sản xuất                            | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                                                  | Ghi chú                                                 | Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT) |
|-----|---------------|-----------------------------|--------|---------------------|-----------------|-----------------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------|
| 2   | Gạch xây      | Gạch ống sét nung           | viên   | TCVN 1450:2009      | 9x9x19 (cm)     |                                         | Việt Nam |                      | Chưa bao gồm vận chuyển                                     | Giá tại trung tâm 02 thị trấn Liên Hương và Phan Rí Cửa | 1.600                           |
|     |               | Gạch ống sét nung           | viên   | TCVN 1450:2009      | 8x8x18 (cm)     |                                         | nt       |                      |                                                             |                                                         | 1.000                           |
|     |               | Gạch thẻ sét nung           | viên   | TCVN 1450:2009      | 4,5x9x19 (cm)   |                                         | nt       |                      |                                                             |                                                         | 1.600                           |
|     |               | Gạch thẻ sét nung           | viên   | TCVN 1450:2009      | 4,5x8x18 (cm)   |                                         | nt       |                      |                                                             |                                                         | 1.200                           |
| 3   | Thép xây dựng | Sắt (Việt - Nhật)           | kg     | TCVN 1651:2018      | fi 6-8          | Công ty TNHH thép Vina Kyoei            | Việt Nam |                      | Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn huyện | Giá tại trung tâm 02 thị trấn Liên Hương và Phan Rí Cửa | 18.200                          |
|     |               |                             | cây    |                     | fi 10 dài 11,7m |                                         |          |                      |                                                             |                                                         | 125.000                         |
|     |               |                             | cây    |                     | fi 12 dài 11,7m |                                         |          |                      |                                                             |                                                         | 176.000                         |
|     |               |                             | cây    |                     | fi 14 dài 11,7m |                                         |          |                      |                                                             |                                                         | 240.000                         |
|     |               |                             | cây    |                     | fi 16 dài 11,7m |                                         |          |                      |                                                             |                                                         | 308.000                         |
|     |               |                             | cây    |                     | fi 18 dài 11,7m |                                         |          |                      |                                                             |                                                         | 370.000                         |
| 4   | Đá xây dựng   | Đá chẻ                      | viên   | TCVN 7570:2006      | 15x20x25 (cm)   | Công ty CP VLXD & Khoáng sản Bình Thuận | Việt Nam |                      | Chưa bao gồm vận chuyển                                     | Tại mỏ đá Phong Phú và mỏ đá Núi Tàu, bao gồm chi phí   | 6.818                           |
|     |               | Đá chẻ                      | viên   |                     | 20x20x45 (cm)   |                                         |          |                      |                                                             |                                                         | 8.636                           |
|     |               | Đá 1*2                      | m3     |                     |                 |                                         |          |                      |                                                             |                                                         | 245.455                         |
|     |               | Đá 2*4                      | m3     | nt                  |                 |                                         | nt       |                      |                                                             |                                                         | 209.091                         |
|     |               | Đá 4*6                      | m3     | nt                  |                 |                                         | nt       |                      |                                                             |                                                         | 190.909                         |

| Stt | Nhóm vật liệu             | Tên vật liệu, loại vật liệu      | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách    | Nhà sản xuất                            | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại    | Vận chuyển                                                            | Ghi chú         | Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT) |                                                             |                                                         |         |
|-----|---------------------------|----------------------------------|----------------|---------------------|-------------|-----------------------------------------|----------|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------|
|     |                           | Đá cấp phối 0-4 loại 1           | m3             | TCVN 8859:2011      |             |                                         | nt       |                         | nt                                                                    | bóc, xúc lên xe | 209.091                         |                                                             |                                                         |         |
|     |                           | Đá cấp phối 0-4 loại 2           | m3             |                     |             |                                         | nt       |                         | nt                                                                    |                 | 190.909                         |                                                             |                                                         |         |
|     |                           | Đá 0,01*0,5                      | m3             | TCVN 8859:2011      |             | Công ty CP VLXD & Khoáng sản Bình Thuận | Việt Nam | Chưa bao gồm vận chuyển | Tại mỏ đá Phong Phú và mỏ đá Núi Tàu, bao gồm chi phí bốc, xúc lên xe | 245.455         |                                 |                                                             |                                                         |         |
|     |                           | Đá 0,5*1,3                       | m3             |                     |             |                                         |          |                         |                                                                       |                 | 190.909                         |                                                             |                                                         |         |
|     |                           | Đá loca                          | m3             |                     |             |                                         |          |                         |                                                                       |                 | 118.182                         |                                                             |                                                         |         |
|     |                           | Cấp phối đá dăm Dmax 25          | m3             | TCVN 8859:2011      |             |                                         | nt       |                         |                                                                       | 245.455         |                                 |                                                             |                                                         |         |
|     |                           | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5 loại 1 | m3             |                     |             |                                         | nt       |                         |                                                                       | 227.273         |                                 |                                                             |                                                         |         |
|     |                           | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5 loại 2 | m3             |                     |             |                                         | nt       |                         |                                                                       | 200.000         |                                 |                                                             |                                                         |         |
|     |                           | Đá 1*2 Dmax 19                   | m3             |                     |             |                                         | nt       |                         |                                                                       | 254.545         |                                 |                                                             |                                                         |         |
| 5   | Cát xây dựng              | Cát động bồi nền                 | m3             | TCVN 7570:2006      |             |                                         |          |                         |                                                                       |                 |                                 | Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn huyện | Giá tại trung tâm 02 thị trấn Liên Hương và Phan Rí Cửa | 109.091 |
|     |                           | Cát xây tô                       | m3             | TCVN 7570:2006      |             |                                         |          |                         |                                                                       |                 |                                 |                                                             | 280.000                                                 |         |
| 6   | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu Hoa Sen             | m <sup>2</sup> | TCCS:2015           | Dày 4.0 zem | Tôn Hoa Sen                             | Việt Nam |                         | nt                                                                    | nt              | 129.000                         |                                                             |                                                         |         |
|     |                           |                                  | m <sup>2</sup> |                     | Dày 4.5 zem |                                         |          |                         |                                                                       |                 | 144.000                         |                                                             |                                                         |         |
|     |                           | Tôn lạnh trắng Hoa Sen           | m <sup>2</sup> |                     | Dày 4.0 zem |                                         |          |                         |                                                                       |                 | 118.000                         |                                                             |                                                         |         |
|     |                           |                                  | m <sup>2</sup> |                     | Dày 4.5 zem |                                         |          |                         |                                                                       |                 | 134.000                         |                                                             |                                                         |         |

## 10. Huyện Phú Quý:

Đơn vị tính: đồng

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu   | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách         | Nhà sản xuất                           | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                                                  | Ghi chú                  | Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT) |
|-----|---------------|-------------------------------|--------|---------------------|------------------|----------------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|
| 1   | Xi măng       | Hà Tiên 1 (PCB 40)            | Bao    | TCVN 6260:2020      | Bao 50kg         | Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1           | Việt Nam |                      | Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn huyện | Cty TNHH Tuấn Tú Phú Quý | 116.000                         |
|     |               | Cẩm phả (PCB 40)              | Bao    | TCVN 6260:2020      | Bao 50kg         | Công ty CP Xi măng Cẩm Phả             | Việt Nam |                      |                                                             | nt                       | 115.000                         |
|     |               | The Vissai Ninh Bình (PCB 40) | Bao    | TCVN 6260:2020      | Bao 50kg         | Công ty CP Vissai Ninh Bình            | Việt Nam |                      | nt                                                          | Cty TNHH Hoàng Phép      | 105.000                         |
| 2   | Thép xây dựng | Thép Việt - Nhật              | kg     | TCVN 1651:2018      | fi 6-8           | Công ty Cổ phần XNK Sắt thép Việt Nhật | nt       |                      | Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn huyện | Cty TNHH Hoàng Phép      | 25.500                          |
|     |               | Thép Việt - Nhật              | cây    |                     | fi 10, dài 11,7m |                                        |          |                      |                                                             |                          | 160.000                         |
|     |               | Thép Việt - Nhật              | cây    |                     | fi 12, dài 11,7m |                                        |          |                      |                                                             |                          | 224.000                         |
|     |               | Thép Việt - Nhật              | cây    |                     | fi 14, dài 11,7m |                                        |          |                      |                                                             |                          | 300.000                         |
|     |               | Thép Việt - Nhật              | cây    |                     | fi 16, dài 11,7m |                                        |          |                      |                                                             |                          | 392.000                         |
| 3   | Đá xây dựng   | Đá 1x2                        | m³     | TCVN 7570:2006      |                  | Xi nghiệp khai thác đá Tàzon           | Việt Nam |                      | Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình                    | Cty TNHH Hoàng Phép      | 700.000                         |
|     |               | Đá 4x6                        | m³     |                     |                  |                                        |          |                      |                                                             |                          | 700.000                         |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách      | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                                                  | Ghi chú                   | Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT) |
|-----|---------------|-----------------------------|----------------|---------------------|---------------|--------------|---------|----------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------|
| 4   | Cát xây dựng  | Cát xây tô                  | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006      |               |              |         |                      | trên địa bàn huyện                                          |                           | 650.000                         |
|     |               | Cát đúc bê tông             | m <sup>3</sup> |                     |               |              |         |                      |                                                             |                           | 700.000                         |
| 5   | Gạch xây      | Gạch táp lô (không nung)    | viên           | TCVN 6447:2016      | 9x19x39 (cm)  |              | nt      |                      |                                                             | Cty TNHH Hoàng Phép       | 18.000                          |
|     |               | Gạch nung - ống 90A         | viên           | TCVN 1450:2009      | 9x9x19 (cm)   |              |         |                      |                                                             |                           | 3.300                           |
|     |               | Gạch nung - thẻ 90A         | viên           |                     | 4,5x9x19 (cm) |              | nt      |                      |                                                             |                           | 3.300                           |
| 6   | Kính xây dựng | Kính bông 5ly               | m <sup>2</sup> | TCVN 7455:2013      | Dày 5 mm      |              | nt      |                      | Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn huyện | Cơ sở nhôm kính Sinh Nhật | 280.000                         |
|     |               | Kính trắng 5 ly             | m <sup>2</sup> |                     |               |              |         |                      |                                                             |                           | 280.000                         |
| 7   | Gỗ xây dựng   | Gỗ xây dựng nhóm 4 <4m      | m <sup>3</sup> | TCVN 8166:2009      | <4m           |              | nt      |                      |                                                             | Cty TNHH Tuấn Tú Phú Quý  | 22.400.000                      |

**B/ BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT, KINH DOANH; DOANH NGHIỆP KINH DOANH CUNG CẤP, PHÂN PHỐI HOẶC ĐẠI LÝ BÁN HÀNG CHO CÁC NHÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG**

**1. Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng và khoáng sản Bình Thuận:**

Báo giá vật liệu xây dựng tháng 6/2024.

**2. Công ty TNHH TM&SX Quần Trung:**

Báo giá vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2024.

**3. Công ty CP Khoa học công nghệ Việt Nam:**

Báo giá vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2024.

**4. Công ty Cổ phần Tà Zon:**

Báo giá vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2024.

**5. Công ty Khoáng sản Rạng Đông:**

Báo giá vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2024.

**6. Công ty TNHH Đầu tư Tân Hà:**

Báo giá vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2024.

**7. Công ty CP Tập đoàn Singhal:**

Báo giá vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2024.

**8. Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai:**

Báo giá vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2024.

(Các bảng báo giá nêu trên được đăng tải kèm theo Phụ lục này trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng Bình Thuận theo địa chỉ: <https://sxd.binhthuan.gov.vn> )./.